

ST	Họ và tên	Mức 6000		6501		Mức 6100										T/lương nghỉ việc	Các khoản thu			Tổng lĩnh	Ghi chê				
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu Vực	Trách nhiệm		Ưu đãi	TNVK		TNNG			PC DB 30%	Tổng lương	Số nghĩa vợ			Số tiền	1,5%BHT T	8%BHXH	1%BHT N
						Hệ số	Số tiền		%	Số tiền		%	Số tiền												
1	Trần Tuấn Đạt	5,36	12.542.400			0,35	819.000	1.170.000			4.676.490			24%	3.206.736	4.008.420	26.422.046	-		249.522	1.326.451	155.891	24.923.392		
2	Nguyễn Hồng Hạnh	4,00	9.360.000			0,25	585.000	1.170.000			3.480.750			15%	1.491.750	2.993.500	19.071.000	-		171.551	914.940	114.398	17.870.141		
3	Nguyễn Thị Phương	5,70	13.338.000				-	1.170.000			4.668.300		-	32%	4.268.160	4.001.400	27.445.800			264.082	1.402.433	175.062	25.597.213		
4	Nguyễn Việt Anh	5,36	12.542.400			0,20	468.000	1.170.000			4.553.640		-	28%	3.642.912	3.903.120	26.280.072	-		249.800	1.332.265	155.533	24.537.474		
5	Trần Thị Hào	5,70	13.338.000				-	1.170.000			4.668.300		-	29%	3.868.020	4.001.400	27.145.720	-		262.090	1.375.482	172.060	25.229.268		
6	Dương Minh Hòa	5,36	12.542.400			0,20	468.000	1.170.000			4.553.640		-	28%	3.642.912	3.903.120	26.280.072			249.800	1.332.265	155.533	24.537.474		
7	Bùi Thị Phương	5,02	11.746.800			0,20	468.000	1.170.000			4.275.180			23%	2.809.404	3.664.440	24.133.824	-		226.363	1.207.336	150.242	22.556.293		
8	Lê Mai Hương	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			21%	2.299.752	3.285.360	21.539.232			198.754	1.050.076	132.510	20.147.862		
9	Quang Thị Phương	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			20%	2.190.240	3.285.360	21.429.720	-		197.122	1.051.315	131.414	20.049.859		
10	Phạm Nguyễn Nga	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000			4.234.230			21%	2.540.538	3.629.340	22.671.908			215.575	1.177.067	145.383	22.134.863		
11	Hoàng Thị Hà	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			20%	2.190.240	3.285.360	21.429.720	-		197.122	1.051.315	131.414	20.049.859		
12	Trần Thị Thoa	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			21%	2.299.752	3.285.360	21.539.232	-		198.754	1.050.076	132.510	20.147.862		
13	Đào Thị Phương	4,34	10.155.600				-	1.170.000	0,2	468.000	3.554.460			18%	1.828.008	3.046.680	20.222.748	-		179.754	958.889	113.836	19.584.469		
14	Trần Đức Minh	4,34	10.155.600				-	1.170.000			3.554.460			19%	1.929.564	3.046.680	19.856.304	-		181.277	966.813	120.862	19.587.362		
15	Nguyễn Văn Hiên	4,34	10.155.600				-	1.170.000			3.554.460			20%	2.031.120	3.046.680	19.957.880	-		182.801	974.938	121.867	19.579.254		
16	Lương T Thu Hiền	4,68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			21%	2.299.752	3.285.360	21.539.232	-		198.754	1.050.076	132.510	20.147.862		
17	Nguyễn Thị Mai	4,34	10.155.600				-	1.170.000			3.554.460			18%	1.828.008	3.046.680	19.754.748	-		179.754	958.889	113.836	19.498.469		
18	Nguyễn Thị Sơn	4,00	9.360.000			0,15	351.000	1.170.000			3.998.850			16%	1.553.760	2.913.300	18.746.910	-		168.971	907.181	112.648	17.564.110		
19	Lê Tuấn Anh	4,00	9.360.000				-	1.170.000			3.276.000			18%	1.684.800	2.808.000	18.298.800			165.672	883.584	110.449	17.139.056		

